

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 22/12/2020.

V/v “chia tài sản sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Vinh.

Bà Trần Thị Hà.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

BG

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 22/12/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BG xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 36/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 06/10/2020 về tranh chấp: " chia tài sản sau ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ - ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2020/QĐ-PT ngày 30/10/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 37/2020/QĐ-PT ngày 11/11/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 46/2020/QĐ-PT ngày 03/12/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Trương Thị L , sinh năm 1979.

Địa chỉ: thôn L, xã HG, huyện LN, tỉnh BG .

Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

*** Bị đơn:** Anh Đinh Văn Đ , sinh năm 1976.

Địa chỉ: thôn L, xã HG, huyện LN, tỉnh BG .

Vắng mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Đinh Thị T , sinh năm: 1999. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn L, xã HG, huyện LN, tỉnh BG .

2. UBND huyện LN, tỉnh BG . Do ông Mai văn D , chức vụ: Phó Trưởng phòng TNMT , đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện tham gia tố tụng. Vắng mặt.

* **Người kháng nghị:** Viện trưởng VKSND tỉnh BG .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trương Thị L, trình bày: Chị và anh Đinh Văn Đ kết hôn với nhau ngày 28/6/1998 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Hải, huyện LN, tỉnh BG . Tại bản án số 44/2018/HNGĐ-ST ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG đã quyết định cho chị và anh Đinh Văn Đ được ly hôn, nhưng chưa giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng. Nay chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tiến hành phân chia tài sản chung của vợ chồng có diện tích đất ở và diện tích đất vườn là 420m², địa chỉ thửa đất ở thôn L, xã HG, huyện LN, tỉnh BG diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đinh Văn Đ cấp ngày 26/8/2004, số phát hành AA 030905 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01773/QSD Đ/462/QĐ-UB (H) do UBND huyện LN cấp.

Trên diện tích đất này có các tài sản là 01 ngôi nhà trần đổ bê tông, có gác xếp, ngôi nhà này xây bằng nguồn tiền chung của vợ chồng xây năm 2014 chiều rộng 5 m chiều dài ngôi nhà là 15m, diện tích khoảng 75m², xây hết khoảng 420.000.000 đồng trên diện tích đất này còn trồng có khoảng hơn 100 cây cam trồng năm 2016, còn có 01 giếng khoan, 01 ngôi nhà cấp 4 chiều dài khoảng 7m chiều rộng khoảng 3 m diện tích khoảng hơn 20m² những tài sản này nếu phân chia thì phần tài sản nằm trên diện tích đất của người nào được phân chia thì người đó được sử dụng những tài sản này. Chị yêu cầu được trích chia tài sản này và đề nghị được sử dụng ngôi nhà và phần diện tích đất có nhà trên đó bởi vì hiện nay chị không có nhà để ở. Theo quyết định của bản án số 44/2018/HNGĐ-ST ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG đã giao cho chị nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Đinh Thế Duy, sinh ngày 7/03/2006 để đảm bảo cuộc sống của 02 mẹ con và điều kiện có chỗ ở ổn định để chăm sóc cháu.

Tài sản chung của vợ chồng còn có diện tích đất nông nghiệp là 696m², địa chỉ thửa đất ở thôn L, xã HG, huyện LN, tỉnh BG đã được UBND huyện LN cấp Giấy nhận quyền sử dụng đất ngày 24/8/2009 trong đó có 384 diện tích đất trồng cây hàng năm và 312 diện tích đất trồng cây lâu năm trên diện tích đất này có trồng cây ăn quả là cây cam, chị không có yêu cầu gì đối với tài sản này chị và anh Đ tự thỏa thuận tài sản này.

Ngoài ra vợ chồng còn có một số tài vật dụng khác gồm 01 tủ lạnh, 02 giường đôi, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ thờ, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh những tài sản này chị không có yêu cầu gì, anh Đ cần thì chị cũng đồng ý giao hết cho anh Đ sử dụng những tài sản này.

* Tại biên bản ghi lời khai ghi ngày 01/11/2019, anh Đinh Văn Đ trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị L yêu cầu Tòa án phân chia diện tích đất ở và diện tích đất vườn là 420m², địa chỉ thửa đất ở thôn L, xã HG, huyện LN, tỉnh BG diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đinh Văn Đ cấp ngày 26/8/2004, số phát hành AA 030905 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01773/QSD Đ/462/QĐ-UB (H) do UBND huyện LN cấp. Tài sản trên diện tích đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, các công trình phụ trên đất, cây cối lâm lộc. Đối với diện tích đất anh không đồng ý phân chia vì đây là tài sản của ông bà đã để lại cho anh, tài sản 01 ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ anh không biết có phải của vợ chồng anh hay không. Ngoài ra tài sản còn có diện tích đất 696m² đất canh tác ở khu Mả Tây, thuộc thôn L, xã HG, huyện LN đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên hộ ông Đinh Văn Điều vợ là Trương Thị L do UBND huyện LNCấp ngày 24/8/2009, việc chị L không yêu cầu phân chia diện tích đất này anh không có ý kiến gì. Về công nợ chung, vợ chồng không có.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2019 và các lời khai chị Đinh Thị T trình bày: Chị là con ông Đinh Văn Đ, con bà Trương Thị L. Tại bản án số 44/2018/HNGĐ-ST ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG đã quyết định cho bà L và ông Đ được ly hôn, nhưng chưa giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng. Nay bà L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tiến hành phân chia tài sản chung của vợ chồng. Chị là con ông Đ, bà L, trong thời gian chung sống cùng gia đình chị cũng có công sức đóng góp vào tài sản chung của gia đình. Chị yêu cầu Tòa án tiến hành phân chia công sức đóng góp đối với những tài sản này. Ngày 10/02/2019, chị có ý kiến đề nghị rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với yêu cầu phân chia tài sản chung.

* Đại diện theo ủy quyền UBND huyện LN, tỉnh BG là ông Mai Văn D, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện LN trình bày: Hộ ông Đinh Văn Đ, thường trú tại thôn L, xã HG, huyện LN, tỉnh BG được UBND huyện LNCấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01773, số Seri AA/030905 với diện tích là 420m² (Đất ở 200m²; đất vườn 220m²) tại Quyết định số 462/QĐ-UB (H) ngày 26/8/2004. Đến thời điểm hiện tại (19/6/2020) Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất nêu trên chưa được cấp đổi theo mẫu giấy chứng nhận mới và diện tích thực tế hộ gia đình ông Đinh Văn Đ đang sử dụng.

* Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, ngày 01/11/2019 tài sản theo yêu cầu phân chia của chị L gồm có: Thửa đất có hiện trạng diện tích là 917,9m².

Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà cấp 3 loại II, có diện tích sàn là 77,01m, gác xép diện tích 39,27m²; 01 ki ốt loại A diện tích là 58,3m² xây dựng năm 2004, lợp mái tôn; 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích là 34,5m², xây dựng năm 1999, lợp ngói đỏ; 01 bể nước có thể tích là 2m³; Tường xây cao 1,4m; dài 69,1m xây năm 2004.

Giá trị các tài sản này là 1.241.711.800 đồng.

* Tại Biên bản làm việc ngày 11/02/2020, ông Đinh Văn N và bà Đào Thị L1 trình bày: Ông bà có quan hệ họ hàng với anh Đinh Văn Đ là cháu họ ông. Thời gian năm 2015, gia đình ông bà có đổi diện tích đất cho vợ chồng anh Đ, chị L. Cụ thể đổi diện tích bao nhiêu m² do khi đổi 02 bên không đo đạc nên không biết. Khi đổi 02 bên không làm văn bản giấy tờ gì, không báo chính quyền địa phương biết mà chỉ thống nhất với nhau bằng miệng. Việc đổi đã xong, 02 bên không có tranh chấp gì. Diện tích đất mà ông bà đổi cho chị L, anh Đ ông bà nhận chuyển nhượng lại của bà Đào Thị Th là em gái bà Đào Thị L1. Ông bà từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án không triệu tập ông bà.

* Tại Biên bản xác minh ngày 12/02/2020, bà Đào Thị Th trình bày: Do thời gian đã lâu, bà không nhớ rõ cụ thể thì gian nào, nhưng bà có nhớ gia đình bà có chuyển nhượng cho bà Đào Thị L1 là chị gái bà và ông Đinh Văn N là anh rể bà diện tích đất canh tác, địa chỉ thửa đất ở thôn L, xã HG, huyện LN, Bắc Giang. Việc chuyển nhượng đã xong, 02 bên không có tranh chấp gì, nay bà không có yêu cầu gì.

* Tại Biên bản xác minh ngày 11/02/2020, UBND xã Hồng Giang cung cấp: Thời gian năm 2015, vợ chồng chị Trương Thị L, anh Đinh Văn Đ có đổi diện tích đất cho ông Đinh Văn N, bà Đào Thị L1 do 02 bên tự đổi, không báo cho địa phương biết, nên địa phương không nắm được.

Cơ quan chuyên môn cũng đã tiến hành đo đạc để cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn toàn xã Hồng Giang. Theo bản đồ địa chính đo đạc thì diện tích là 888m². Hiện nay chưa làm hồ sơ cấp đổi theo diện tích hiện trạng đối với diện tích đất này.

* Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 38/2020/HNGĐ - ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG đã quyết định:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 244; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 210; Điều 213 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 38; Điều 59; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị L .

Giao cho chị Trương Thị L tài sản quản lý và sử dụng tài sản là 01 ngôi nhà cấp 3 loại II, có diện tích sàn là 77,01m, gác xép diện tích 39,27m²; 01 ki ốt loại A diện tích là 58,3m² xây dựng năm 2004, lợp mái tôn cùng diện tích đất ở mà ngôi nhà nằm trên đó. Chị L được sử dụng diện tích đất ở là 135,31m². Cùng tài sản trên diện tích đất này gồm: 01 ngôi nhà cấp 3 loại II, có diện tích sàn là 77,01m, gác xép diện tích 39,27m² có trị giá là 351.630.000 đồng.; 01 ki ốt loại A diện tích là 58,3m² xây dựng năm 2004, lợp mái tôn có trị giá là 22.445.500 đồng. Giá trị tài sản chị L được hưởng là 752.943.500 đồng.

Giao cho anh Đinh Văn Đ diện tích đất ở còn lại là 64,69m² và diện tích đất vườn là 717,9m². Cùng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích là 34,5m², xây dựng năm 1999, lợp ngói đỏ; 01 bể nước có thể tích là 2m³; Tường vành lao xây cao 1,4m; dài 69,1m xây năm 2004. Tổng giá trị anh Đ được hưởng là 488.768.300 đồng, cùng toàn bộ cây cối lâm lộc trên diện tích đất.

Chị Trương Thị L phải trích chia chênh lệch về tài sản cho anh Đinh Văn Đ số tiền chênh lệch là 264.175.200 đồng.

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của chị Đinh Thị T .

Về chi phí tố tụng: Chị Trương Thị L chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 3.400.000 đồng (Ba triệu bốn trăm nghìn). Xác nhận chị L đã nộp đủ.

Về án phí: Chị Trương Thị L phải chịu tiền án phí chia tài sản là 34.117.732 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), chị L đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005407 ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh BG . Chị Trương Thị L còn phải nộp tiếp số tiền 24.117.732 đồng (Hai mươi bốn triệu một trăm mười bảy nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng). Anh Đinh Văn Đ phải chịu tiền án phí chia tài sản là 34.117.732 đồng.

Hoàn trả chi Đinh Thị T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tại Biên lai thu số AA/2019/0001013 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh BG .

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/ năm; nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Ngày 06/8/2020 Viện trưởng VKSND tỉnh BG có quyết định kháng nghị số 15/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ - ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN tỉnh BG; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa phần giải quyết tài sản, án phí, lãi suất chậm thi hành án của bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Đại diện VKSND tỉnh BG không rút kháng nghị.

- Nguyên đơn trình bày: Tôi đã nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG , nhất trí nội dung kháng nghị không có ý kiến gì.

Trước đây tôi có yêu cầu chia tài sản và xin nhận bằng hiện vật đối với nhà đất để lấy nơi sinh sống nuôi con. Tuy nhiên kể từ sau khi ly hôn đến nay tình trạng mâu thuẫn của tôi và anh Đ vẫn rất căng thẳng, anh Đ thường xuyên vô cớ gây sự đánh đập tôi. Tôi nhận thấy nếu nhận đất nhà và ở gần anh Đ sẽ không đảm bảo an toàn cho tính mạng, sức khỏe và cuộc sống của hai mẹ con. Vì vậy tôi đề nghị HĐXX xem xét chia tài sản theo hướng giao toàn bộ tài sản chung nhà, đất..có tổng giá trị đã được định giá là 1.241.711.800 đồng cho anh Đ được quản lý, sử dụng nhưng anh Đ phải trích chia cho tôi số tiền 500.000.000 đồng. Đối với các tài sản khác, cây cối lâm lộc trên đất tôi không yêu cầu giải quyết, giao cho anh Đ được sở hữu toàn bộ.

Về kết quả thẩm định lại tài sản tôi không có ý kiến gì. Về chi phí thẩm định lại tài sản tôi xin tự nguyện chịu cả.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của

người tham gia tố tụng là chị L , chị T, UBND huyện LN kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Anh Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là chưa chấp hành quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Về tài sản Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao tài sản chung là quyền sử dụng của chị L , anh Đ nhưng không phù hợp, không đảm bảo việc thi hành án. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn có các vi phạm thiếu sót khác về xác định án phí, tuyên lỗi suất chậm thi hành án. Tại phiên tòa chị L thay đổi quan điểm đề nghị giao tài sản có tổng trị giá là 1.241.711.800 đồng cho anh Đ quản lý, sử dụng, sở hữu và xin nhận tài sản bằng tiền là 500 triệu đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG , áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, cụ thể:

Giao toàn bộ tài sản chung của chị L , anh Đ là quyền sử dụng đất 917,9m² đất (200m² đất ở và 717,9m² đất vườn) và các tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị đã được định giá là 1.241.711.800 đồng cho anh Đ được quản lý, sử dụng, sở hữu nhưng anh Đ phải trích chia cho chị L số tiền 500.000.000 đồng. Đối với các tài sản khác, cây cối lâm lộc trên đất chị L không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về chi phí thẩm định lại tài sản chị L xin tự nguyện chịu cả nên cần chấp nhận.

Về án phí chia tài sản: Buộc chị L , anh Đ phải chịu theo giá trị tài sản được hưởng.

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tính hợp pháp của quyết định kháng nghị: Bản án sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST được TAND huyện LN ban hành ngày 14/7/2020. Kháng nghị số 15/QĐKNPT-VKS-DS của Viện trưởng VKSND tỉnh BG được ban hành ngày 06/8/2020 là trong thời hạn quy định tại Điều 279, Điều 280 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó kháng nghị là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là anh Đinh Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại

phiên tòa không có lý do. Đại diện UBND huyện LN , chị Đinh Thị T có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của UBND huyện, chị Thanh không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. Việc anh Đ không đến phiên tòa xét xử vụ án được xác định là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình nên phải chịu hậu quả pháp lý do không chấp hành pháp luật. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG , HĐXX thấy:

[3.1]. Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao quyền sử dụng đất không có sơ đồ cụ thể, không đảm bảo cho việc thi hành án sau này. HĐXX thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chị L và anh Đ có tài sản chung là quyền sử dụng 917,9m² đất (200m² đất ở và 717,9m² đất vườn) và các tài sản gắn liền với đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết phân chia cho chị L được sở hữu 01 ngôi nhà có diện tích sàn 77,01m² + 01 ki ốt diện tích 58,3m² = 135, 31m² và căn cứ diện tích nhà, ki ốt này để phân chia cho chị L sử dụng số diện tích đất ở tương ứng là 135,31m² ; chia cho anh Đ sử dụng 64,69m² đất ở và 717,9m² đất vườn.

Căn cứ sơ đồ đất, tài sản trên đất ban hành kèm theo bản án thì việc Tòa án giải quyết phân chia cho chị L sử dụng diện tích đất ở bằng diện tích công trình trên đất là không phù hợp. Nếu Tòa án giải quyết phân chia như trên thì phần diện tích đất giáp với đường bê tông vào 1,8m là thuộc quyền sử dụng của anh Đ sau đó thì mới đến phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của chị L , như vậy chị L không có lối vào thửa đất và tài sản gắn liền.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết phân chia cho chị L , anh Đ quyền sử dụng đất nhưng không tuyên rõ vị trí, kích thước các cạnh tiếp giáp phần diện tích đất giao cho mỗi bên; sơ đồ kèm theo bản án không xác định rõ kích thước các cạnh tiếp giáp phần đất giao cho chị L là tuyên án không cụ thể, không rõ ràng, không đúng quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 266 - Bộ luật tố tụng dân sự, sẽ dẫn đến việc không thể thi hành được bản án. Vì vậy nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG là có căn cứ.

[3.2]. Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết án phí không đúng, HĐXX thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết phân chia cho chị L được sở hữu, sử dụng đất ở 135,31m² trị giá 378.868.000 đồng; 01 ngôi nhà + 01 gác xép trị giá 351.630.000 đồng; 01 ki ốt trị giá 22.445.500 đồng. Tổng giá trị 752.943.500 đồng. Nhưng chị

L phải trích trả cho anh Đ 264.175.000 đồng, tài sản chi L còn được chia là 488.768.000 đồng; Giao cho anh Đ diện tích đất ở 64,69m² trị giá 181.172.000 đồng và đất vườn 717,9m² trị giá 299.364.000 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 1.000.000 đồng; 01 bể nước trị giá 500.000 đồng; tường vảnh lao 6.772.000 đồng. Tổng giá trị 488.768.000 đồng và anh Đ được nhận từ chi L số tiền 264.175.000 đồng. Tổng cộng anh Đ được chia số tài sản trị giá 752.943.000 đồng.

Căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 27-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và danh mục mức án phí ban hành kèm theo nghị quyết nêu trên thì chi L phải chịu số tiền án phí đối với số tài sản được chia là 20.000.000 đồng + (88.768.000 đ x 4%) = 23.550.000 đồng. Anh Đ phải chịu số tiền án phí là 20.000.000 đồng + (352.943.000 đồng x 4%) = 34.117.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc chi L phải chịu 34.117.000 đồng tiền án phí là nhiều hơn so với quy định của pháp luật là 10.567.000 đồng; ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của chi L. Vì vậy nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG là có căn cứ.

[3.3]. Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết trong Phần quyết định của bản án, Tòa án không tuyên là “ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015” mà lại tuyên “Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án”. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên như vậy là không đúng hướng dẫn tại điểm b, khoản 1, Điều 13 - Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao. Vì vậy nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG là có căn cứ.

[3.4]. Về phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm không ghi rõ về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án là không đúng quy định tại Điều 26- Luật thi hành án dân sự. Vì vậy nội dung kháng nghị này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG là có căn cứ.

[3.5]. Về việc Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên quyền kháng cáo cho đương sự vắng mặt tại phiên tòa là không đảm bảo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều

266-Bộ luật tố tụng dân sự là có thiếu sót. Tuy nhiên UBND huyện LN đã nhận được bản án sơ thẩm, nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát và không có kháng cáo, khiếu nại gì đối với bản án sơ thẩm nên quyền lợi vẫn được đảm bảo. Nội dung kháng nghị này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG là có căn cứ.

[3.6]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy các nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh BG là có căn cứ cần được chấp nhận.

[4]. Tuy nhiên căn cứ diễn biến quá trình xét xử phúc thẩm, tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX thấy:

[4.1]. Về tài sản chung của anh Đinh Văn Đ , chị Trương Thị L được Tòa án cấp sơ thẩm xác định gồm có: Quyền sử dụng thửa đất có hiện trạng diện tích là 917,9m² và các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 3 loại II, có diện tích sàn là 77,01m², gác xép diện tích 39,27m²; 01 ki ốt loại A diện tích là 58,3m² xây dựng năm 2004, lợp mái tôn; 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích là 34,5m², xây dựng năm 1999, lợp ngói đỏ; 01 bể nước có thể tích là 2m³; Tường xây cao 1,4m, dài 69,1m xây năm 2004. Theo định giá của Tòa án cấp sơ thẩm thì tổng giá trị các tài sản này là 1.241.711.800 đồng.

Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 26/11/2020 của Tòa án cấp phúc thẩm thì tài sản chung xác định gồm: quyền sử dụng thửa đất có hiện trạng diện tích là 917,9m² và các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 3 loại II, có diện tích sàn là 77,5m², gác xép diện tích 39,7m²; 01 ki ốt loại A diện tích là 58,5m² xây dựng năm 2004, lợp mái tôn; 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích là 36,5m², xây dựng năm 1999, lợp ngói đỏ; 01 bể nước có thể tích là 2m³; Tường xây cao 1,4m, dài 69,1m xây năm 2004. Do kết quả thẩm định lại tài sản diện tích của một số tài sản như nhà cấp 3 loại II, gác xép, ki ốt có sự thay đổi nên giá trị cũng thay đổi theo, cụ thể có tổng giá trị là: 1.244.571.600 đồng.

[4.2]. Chị Trương Thị L có nguyện vọng giao toàn bộ tài sản có tổng giá trị đã được định giá cho anh Đinh Văn Đ được quản lý, sử dụng, sở hữu nhưng phải trích chia cho chị số tiền 500.000.000 đồng để chị đi nơi khác tạo lập chỗ ở mới. Lý do vì mối quan hệ mâu thuẫn với anh Đ rất căng thẳng, phức tạp, ở gần không đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, cuộc sống. Nguyện vọng chia tài sản và xin nhận bằng tiền của chị L là có căn cứ cần chấp nhận.

[4.3]. Về giá trị tài sản chị L yêu cầu chia là 500 triệu đồng, HĐXX thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị tài sản chung của anh Đ , chị L có tổng giá trị đã được định giá là 1.241.711.800 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho chị L được hưởng giá trị tài sản là 488.768.000 đồng, anh Đ được hưởng tài sản trị giá

752.943.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với nguồn gốc, công sức tạo lập, duy trì, phát triển tài sản của mỗi bên. Tuy nhiên, theo như nội dung kháng nghị và sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm thì việc phân chia tài sản quyền sử dụng đất là chưa đảm bảo, không có lối vào thửa đất giao cho chị L. Nếu phân chia lại để có lối vào thửa đất, căn cứ theo kết quả thẩm định lại thì giao cho chị L phần diện tích đất tiếp giáp giữa đường giao thông và phần diện tích đất cấp sơ thẩm giao cho chị L có diện tích là 30,2m² là phù hợp. Phần diện tích 30,2m² này nếu định giá đất ở 2.800.000 đồng/1 m² có giá trị là 84.560.000 đồng, nếu định giá đất vườn 417.000 đồng/ 1 m² có giá trị là 12.593.400 đồng. Như vậy việc chị L yêu cầu anh Đ trích chia cho chị số tiền 500.000.000 đồng là phù hợp và đảm bảo quyền lợi của anh Đ, chị L nên cần chấp nhận.

[4.4]. Đối với các tài sản khác, cây cối lâm lộc trên đất quá trình giải quyết vụ án chị L không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[5]. Từ những nội dung trên, căn cứ quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 38/2020/HNGĐ - ST ngày 14/7/2020 của TAND huyện LN, tỉnh BG theo hướng: Giao cho anh Đinh Văn Đ được quản lý, sử dụng thửa đất có hiện trạng diện tích là 917,9m² và sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 3 loại II, có diện tích sàn là 77,5m², gác xép diện tích 39,7m²; 01 ki ốt loại A diện tích là 58,5m² xây dựng năm 2004, lợp mái tôn; 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích là 36,5m², xây dựng năm 1999, lợp ngói đỏ; 01 bể nước có thể tích là 2m³; Tường xây cao 1,4m và dài 69,1m xây năm 2004. Tổng giá trị các tài sản này là 1.244.571.600 đồng nhưng buộc anh Đinh Văn Đ phải trích chia tài sản cho chị Trương Thị L số tiền 500.000.000 đồng. Giá trị tài sản anh Đinh Văn Đ còn được hưởng là 744.571.600 đồng.

Chị Trương Thị L được sở hữu số tiền 500.000.000 đồng do anh Đinh Văn Đ trích chia tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6]. Về chi phí tố tụng:

[6.1]. Về chi phí định giá, thẩm định giá tài sản: Áp dụng Điều 157, Điều 165- Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận sự tự nguyện của chị Trương Thị L về việc chịu cả số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm 3.400.000 đồng, thẩm

định tài sản ở cấp phúc thẩm 4.432.000 đồng. Xác nhận chị L đã nộp đủ và chi phí hết số tiền này.

[6.2]. Án phí chia tài sản: Do sửa án nên căn cứ khoản 2, Điều 148- Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, HĐXX xác định lại án phí chia tài sản của vụ án theo giá trị tài sản chị L, anh Đ được hưởng. Cụ thể chị Trương Thị L phải chịu 24.000.000 đồng, anh Đinh Văn Đ phải chịu 33.782.864 đồng án phí chia tài sản.

[6.3]. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh BG. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 38/2020/HNGĐ - ST ngày 14/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh BG.

2. Căn cứ khoản 1, Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 2, Điều 148; Điều 157; Điều 165; Điều 244; khoản 2, Điều 227; khoản 2, Điều 266; Điều 271; Điều 273; khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 210; Điều 213- Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 38; Điều 59; Điều 60; Điều 61; Điều 62; Điều 131- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị L.

- Giao cho anh Đinh Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng thửa đất diện tích hiện trạng là 917,9m² có giá trị 560.000.000 đồng và được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 3 loại II, có diện tích sàn là 77,5m², gác xép diện tích 39,7m² có giá trị 354.412.800 đồng; 01 ki ốt loại A diện tích là 58,5m² xây dựng năm 2004, lợp mái tôn có giá trị 22.522.500 đồng; 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích là 36,5m², xây dựng năm 1999, lợp ngói đỏ có giá trị 1.000.000 đồng; 01 bể nước có thể tích là 2m³ có giá trị 500.000 đồng; tường xây cao 1,4m và dài 69,1m xây năm 2004 có giá trị 6.772.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản giao cho anh Đinh Văn Đ là

1.244.571.600 đồng nhưng buộc anh Đinh Văn Đ phải trích chia tài sản cho chị Trương Thị L số tiền 500.000.000 đồng. Giá trị tài sản anh Đinh Văn Đ còn được hưởng là 744.571.600 đồng (Bảy trăm bốn mươi tư triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, sáu trăm đồng).

- Chị Trương Thị L được sở hữu số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) do anh Đinh Văn Đ trích chia tài sản.

(Có sơ đồ hiện trạng đất kèm theo bản án).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí định giá, thẩm định giá tài sản: chấp nhận sự tự nguyện của chị Trương Thị L về việc chịu cả số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm 3.400.000 đồng, thẩm định tài sản ở cấp phúc thẩm 4.432.000 đồng. Tổng cộng là 7.832.000 đồng. Xác nhận chị Trương Thị L đã nộp đủ và chi phí hết số tiền này.

- Án phí chia tài sản:

+ Buộc chị Trương Thị L phải chịu 24.000.000 đồng chia tài sản nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), chị L đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005407 ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh BG. Chị Trương Thị L còn phải nộp tiếp số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).

+ Buộc anh Đinh Văn Đ phải chịu 33.782.864 đồng (Ba mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm sáu mươi đồng) án phí chia tài sản.

- Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9- Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BG ;
- TAND huyện LN ;
- Chi cục THADS huyện LN ;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng